

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN Y
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **308/2023/HNGĐ-ST**

Ngày: 12/9/2023

V/v: Tranh chấp ly hôn, nuôi con khi ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Y, TỈNH TUYÊN QUANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Toàn

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Phạm Văn Ninh
2. Bà Vũ Thị Toan

- Thư ký phiên tòa: Bà Quan Thị Thu Trang - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Y, tỉnh Tuyên Quang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Y, tỉnh Tuyên Quang tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Trọng Cường - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 9 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Y, tỉnh Tuyên Quang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 150/2023/TLST- HNGĐ ngày 30 tháng 5 năm 2023 về việc: Tranh chấp hôn nhân và gia đình theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 73/2023/QĐXXST-HNGĐ, ngày 10/8/2023, Quyết định hoãn phiên tòa số 55a/2023/QĐST-HNGĐ ngày 28/8/2023 giữa:

*** Nguyên đơn:** Chị Hoàng Thị Phương B, sinh năm 1984

Địa chỉ: Thôn Lập Thành, xã M, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang

*** Bị đơn:** Anh Lê Quốc T, sinh năm 1984.

Địa chỉ: Thôn Lập Thành, xã M, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang

(Chị B có đơn xin xét xử vắng mặt, anh T vắng mặt không có lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Hoàng Thị Phương B trình bày:

Chị và anh Lê Quốc T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Phú L (nay là phường M), thành phố T, tỉnh Tuyên Quang vào ngày 01/02/2012, được sự đồng ý của hai bên gia đình và tổ chức lễ cưới theo phong tục của địa phương. Sau khi kết hôn, thời gian đầu chung sống hạnh phúc, sau đó xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, tính tình không hợp nhau. Anh T thường xuyên bỏ nhà đi, không quan tâm đến vợ con. Do cuộc

sống vợ chồng không hạnh phúc nên anh chị ly thân từ đầu năm 2022 đến nay. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, không thể tiếp tục chung sống được nữa, đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Lê Quốc T.

Về con chung: Anh chị có hai con chung là cháu Lê Hoàng M, sinh ngày 24/10/2012; Lê Minh L, sinh ngày 10/02/2018. Khi ly hôn chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được chăm sóc, nuôi dưỡng cả hai con. Yêu cầu anh Lê Quốc T phải cấp dưỡng nuôi con chung mức cấp dưỡng 2.000.000 đồng/cháu/ tháng.

Về tài sản chung: chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về vay nợ chung: chị và anh T không có vay nợ chung.

Trong đơn xin xét xử vắng mặt tại phiên tòa, Chị B giữ nguyên quan điểm như đã trình bày trong quá trình giải quyết vụ án.

Đối với bị đơn là anh Lê Quốc T, quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt, niêm yết hợp lệ các văn bản tố tụng. Tuy nhiên anh T vắng mặt không có mặt tại Tòa án để giải quyết vụ án, không có văn bản trình bày ý kiến. Do đó Tòa án không lấy được lời khai và không tiến hành hòa giải được.

Tại phiên tòa đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Y phát biểu quan điểm: Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án và tại phiên tòa, thẩm phán và Hội đồng xét xử (HĐXX) đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự; quyền và nghĩa vụ của đương sự được đảm bảo. Đề nghị HĐXX: chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Hoàng Thị Phương B, xử cho chị Hoàng Thị Phương B được ly hôn với anh Lê Quốc T. Giao cháu Lê Hoàng M, sinh ngày 24/10/2012; Lê Minh L, sinh ngày 10/02/2018 cho chị Hoàng Thị Phương B trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục. Anh Lê Quốc T phải cấp dưỡng nuôi con chung mỗi cháu 1.800.000 đồng/ tháng, thời gian cấp dưỡng kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật đến khi các cháu đủ 18 tuổi, phương thức cấp dưỡng hàng tháng. Anh T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở. Chị B phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm và tuyên quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, HĐXX nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu giải quyết ly hôn và nuôi con chung. Do vậy quan hệ pháp luật tranh chấp xác định là: *Tranh chấp ly hôn, nuôi con khi ly hôn* theo quy định tại khoản 1, Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Bị đơn anh Lê Quốc T đăng ký hộ khẩu thường trú tại xã M, huyện Y. Vì vậy, thẩm quyền giải quyết vụ án là Tòa án nhân dân huyện Y theo quy định tại các Điều 35 và 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Nguyên đơn có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt, vì vậy Tòa án xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định tại điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn vắng mặt tại địa phương, Tòa án đã tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng theo quy định.

[4] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Hoàng Thị Phương B về việc đề nghị giải quyết ly hôn với anh Lê Quốc T, HĐXX nhận định:

Kết quả xác minh xác định: chị Hoàng Thị Phương B và anh Lê Quốc T đăng ký kết hôn tại UBND xã Phú L (nay là phường M), thành phố T, tỉnh Tuyên Quang vào ngày 01/02/2012, trên cơ sở tự nguyện, không bị ép buộc. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, sau đó anh Chị B T có phát sinh mâu thuẫn dẫn đến sống ly thân từ năm 2022 đến nay. Anh T bỏ nhà đi, thỉnh thoảng mới về địa phương, anh T đi đâu làm gì, chính quyền địa phương và gia đình đều không nắm được. Hiện nay Chị B xác định tình cảm vợ chồng không còn, không thể hàn gắn được, yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn. Bản thân anh T cũng không đến Tòa án để hòa giải, thể hiện anh T cũng không có nguyện vọng đoàn tụ gia đình. Do đó, cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Chị B, xử cho Chị B được ly hôn với anh T là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[5] Về con chung: Trong thời gian chung sống, vợ chồng anh T Chị B có 02 con chung là cháu Lê Hoàng M, sinh ngày 24/10/2012; Lê Minh L, sinh ngày 10/02/2018. Khi ly hôn Chị B có nguyện vọng được nuôi dưỡng, chăm sóc cả hai cháu, HĐXX xét thấy:

- Về điều kiện chỗ ở, thu nhập, nhân thân, phẩm chất đạo đức đảm bảo việc nuôi con chung: hiện tại Chị B và hai con đang ở trên đất bố mẹ đẻ tại thôn Lập Thành, xã M. Chị B đang làm Tạp vụ tại Trường Tiểu học Mỹ Lâm thu nhập từ lương là 3.000.000 đồng/tháng, ngoài ra chị còn thu nhập làm thêm tự do tại địa phương, tổng thu nhập khoảng 7.000.000 đồng đến 8.000.000 đồng/tháng.

- Tham vấn ý kiến của cơ quan quản lý, chăm sóc gia đình và trẻ em tại địa phương cho quan điểm nên giao cả hai cháu cho Chị B nuôi dưỡng là phù hợp. Bản thân cháu Minh đã trên 07 tuổi có nguyện vọng ở với Chị B.

- Hiện tại cháu Lê Hoàng M và Lê Minh L đều ở cùng với Chị B, Chị B trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc. Anh T thường xuyên vắng mặt tại địa phương, không quan tâm chăm sóc đến các con.

Do đó HĐXX thấy cần giao cả hai cháu Lê Hoàng M và Lê Minh L cho Chị B nuôi dưỡng là phù hợp.

Về yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung của Chị B: kết quả xác minh xác định mặc dù anh T thường xuyên vắng mặt tại địa phương nhưng nơi cư trú và nơi đăng ký hộ khẩu thường trú hiện nay vẫn tại thôn Lập Thành, xã M, huyện Y. Trước đây anh T mở cửa hàng nhôm kính, hiện nay là lao động tự do, thu nhập trung bình lao động tự do tại xã M là 6.000.000đ/ tháng/ người. Chị B yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung mức 2.000.000đ/ 1 cháu/ 1 tháng, tuy nhiên căn cứ vào tình

hình thực tế nhu cầu sống tại địa phương, căn cứ vào thu nhập bình quân của anh T, mức lương cơ bản hiện nay của Nhà nước, HĐXX buộc anh T cấp dưỡng nuôi con chung mức 1.800.000 đồng/ cháu/ tháng là phù hợp. Vì vậy anh T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung đối với cháu Lê Hoàng M, sinh ngày 24/10/2012 và cháu Lê Minh L, sinh ngày 10/02/2018, mỗi cháu 1.800.000 đồng/ tháng cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi, phương thức cấp dưỡng theo tháng. Anh T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

6] Về tài sản chung: Chị B không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét

[7] Về công nợ chung: Chị B xác định chị không có nợ chung với anh T nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[8] Về án phí và quyền kháng cáo: Chị B phải nộp toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Anh T phải chịu án phí của người có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung. Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ các Điều 28, 35, 39, 147, 228, 235, 266, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56; 58, 81, 82, 83, 107, 108, 110, 117 của Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Hoàng Thị Phương B về việc: *Tranh chấp ly hôn, nuôi con khi ly hôn* đối với anh Lê Quốc T.

2. **Về quan hệ hôn nhân:** Chị Hoàng Thị Phương B được ly hôn với anh Lê Quốc T.

3. **Về con chung:** Giao cháu Lê Hoàng M, sinh ngày 24/10/2012 và cháu Lê Minh L, sinh ngày 10/02/2018 cho chị Hoàng Thị Phương B trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục. Anh Lê Quốc T phải cấp dưỡng nuôi con chung số tiền là 1.800.000 đồng/ 1 cháu/ 1 tháng (*một triệu tám trăm nghìn đồng/ 1 cháu/ 1 tháng*), phương thức cấp dưỡng theo tháng. Thời gian cấp dưỡng kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi. Anh T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Khoản tiền cấp dưỡng trên, kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chậm thi hành thì còn phải chịu thêm khoản tiền lãi theo mức lãi suất theo quy định tại Điều 468 của Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán

4. Về án phí: Chị Hoàng Thị Phương B phải nộp 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí ly hôn sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006302 ngày 30 tháng 5 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Y, tỉnh Tuyên Quang. Anh Lê Quốc T phải chịu 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí của người có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung.

5. Về quyền kháng cáo: Chị Hoàng Thị Phương B và anh Lê Quốc T vắng mặt tại phiên toà được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tuyên Quang;
- VKSND tỉnh Tuyên Quang;
- VKSND huyện Y;
- Chi cục THADS huyện Y;
- UBND phường M, TP Tuyên Quang (Nơi ĐKKH);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Toàn

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN THẨM PHÁN CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Văn Ninh Vũ Thị Toan

Nguyễn Văn Toàn

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN- CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Nguyễn Quang Thắng – Đặng Thị Huệ

Nguyễn Văn Toàn

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tuyên Quang;
- VKSND tỉnh Tuyên Quang;
- VKSND huyện Y;
- Chi cục THADS huyện Y;
- UBND phường Tân Quang (nơi ĐKKH);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- Lưu.

Nguyễn Xuân Thủy

